UNIT 10 – COMMUNICATION (GIAO TIẾP)

A- VOCABULARY

New words	Meaning	Picture	Example
channel /ˈʧænl/ (n)	kênh		What's on Channel 2 tonight? *Có gì ở kênh 2 tối nay?*
communicate /kəˈmju:nɪkeɪt/ (v)	giao tiếp		My foreign friend and I communicate by email. *Bạn nước ngoài của tôi và tôi giao tiếp qua thư điện tử.*
cyber- /ˈsaɪbə/	thuộc về internet		Cyberbullying is a hot issue these days. *Bắt nạt qua mạng internet là một vấn đề nóng hiện nay.*
digital /ˈdɪʤɪtl/ (adj)	kỹ thuật số		Do you have a digital camera? *Bạn có một chiếc máy ảnh kỹ thuật số đúng không?*
face-to-face /feɪs-tu:-/feɪs/ (adj)	trực diện		They rarely have face-to-face communication with each other. *Họ hiếm khi giao tiếp trực tiếp với nhau.*
instantly /ˈɪnstəntli/ (adv)	ngay lập tức		Nowadays, we can send and receive message instantly via internet. *Ngày nay, chúng ta có thể gửi và nhận tin nhắn ngay tức khắc thông qua mạng internet.*

LIVEWORKSHEETS

interact /ˌɪntərˈækt/ (v)	tương tác		She interacts well with other classmates. *Cô ấy tương tác tốt với bạn cùng lớp.*
lLanguage barrier /ˈlæŋgwɪʤ/ /ˈbærɪə/	rào cản ngôn ngữ	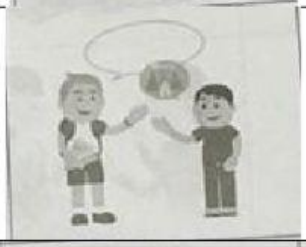	The language barrier is a problem when I go abroad. *Rào cản ngôn ngữ là một vấn đề khi tôi đi nước ngoài.*
oversleep /ˌəʊvəˈsliːp/ (v)	ngủ quên		I overslept and went to school late. *Tôi ngủ quên và đến trường muộn.*
react /riːˈækt/ (v)	phản ứng		How did the teacher react to his misbehavour? *Cô giáo đã phản ứng như thế nào trước hành vi sai trái của anh ấy?*
signal /ˈsɪgnl/ (n)	tín hiệu		There aren't any TV signals at the moment. *Không có tín hiệu TV vào thời điểm này.*
telepathy /tɪˈlɛpəθi/ (n)	thần giao cách cảm	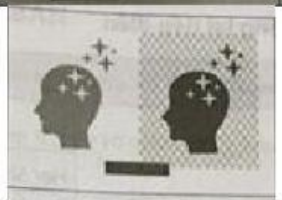	I don't believe in telepathy. *Tôi không tin vào thần giao cách cảm.*
transmission /trænzˈmɪʃən/ (n)	sự truyền tín hiệu		There was a break in transmission because of the storm. *Đã có sự ngắt đường truyền tín hiệu do cơn bão.*
visible /ˈvɪzəbl/ (adj)	có thể nhìn thấy được		The moon and stars are visible tonight. *Mặt trăng và những ngôi sao có thể nhìn thấy được tối nay.*

LIVEWORKSHEETS

B GRAMMAR

I-ÔN TẬP THÌ TƯƠNG LAI TIẾP DIỄN (FUTURE CONTINUOUS)

1. Cách dùng

Cách dùng	Ví dụ
Diễn tả hành động sẽ đang diễn ra tại một thời điểm cụ thể trong tương lai.	Tonight at 11pm, we will be dancing at the party. (*Tối nay lúc 11 giờ, chúng tôi sẽ đang nhảy múa tại bữa tiệc.*)
Để hoạch định cho những việc được trông thấy đang xảy ra trong tương lai.	You'll recognize me when you get there. I'll be wearing jeans and a white T-shirt. I'll besitting at a table at the corner and reading a newspaper.
Hành động có dự định trước trong tương lai gần.	He will be leaving in a few days. Will you be going away this summer?

2. Dạng thức của thì tương lai tiếp diễn

<table>
<tr><th colspan="2">Thể khẳng định</th><th colspan="2">Thể phủ định</th></tr>
<tr><td>I</td><td rowspan="3">will be + V-ing</td><td>I</td><td rowspan="3">will not/won't be + V-ing</td></tr>
<tr><td>He/She/It/Danh từ số ít/ Danh từ không đếm được</td><td>He/She/It/Danh từ số ít/ Danh từ không đếm được</td></tr>
<tr><td>You/We/They/Danh từ số nhiều</td><td>You/We/They/Danh từ số nhiều</td></tr>
<tr><td colspan="2">Ví dụ:
At this time tomorrow, he will be doing his homework. (Giờ này ngày mai, anh ấy sẽ đang làm bài tập về nhà.)
At this time next week, I will be going to France. (Giờ này tuần sau, tôi sẽ đang đi Pháp)</td><td colspan="2">Ví dụ:
At 9pm tomorrow, they won't be cleaning thei house. (Lúc 9 giờ tối mai, họ sẽ không đang lau dọn nhà đâu.)
At this time next month, she won't be working for this company. (Giờ này tháng sau, cô ấy sẽ không đang làm việc cho công ty này nữa.)</td></tr>
</table>

LIVEWORKSHEETS

<table>
<tr><th colspan="3">Thể nghi vấn</th><th colspan="3">Câu trả lời ngắn</th></tr>
<tr><td rowspan="3">Will</td><td>I</td><td rowspan="3">be + V-ing</td><td rowspan="2">Yes,</td><td rowspan="2">I
He/She/It/Danh từ số ít/ Danh từ không đếm được
You/We/They/Danh từ số nhiều</td><td rowspan="2">will.</td></tr>
<tr><td>He/She/It/Danh từ số ít/ Danh từ không đếm được</td></tr>
<tr><td>You/We/They/Danh từ số nhiều</td><td>No,</td><td>won’t</td></tr>
<tr><td colspan="6">Ví dụ:
* Will she be singing at this time tomorrow? (Cô ấy sẽ đang hát vào giờ này ngày mai chứ?)
→ Yes, she will./No, she won’t.
* Will you be having dinner at 6pm tomorrow? (Bạn sẽ đang ăn tối lúc 6 giờ tối mai à?)
→ Yes, I will./No, I won’t.</td></tr>
</table>

Dấu hiệu nhận biết

➢ Trong câu có các trạng từ chỉ thời gian như: An hour from now (1 tiếng nữa), tonight at … (tối nay lúc…giờ), at this time tomorrow (giờ này ngày mai), at this time next week/month/year (giờ này tuần/tháng/năm sau)…

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 1: Viết các câu dưới đây theo cấu trúc thì Tương lai tiếp diễn.

1. I’m going to watch television from 9 until 10 o’clock this evening.

So at 9.30 I _____

2. Tomorrow afternoon I’m going to play tennis from 3 o’clock until 4.30.

So at 4 o’clock tomorrow I _____

3. Jim is going to study from 7 o’clock until 10 o’clock this evening.

So at 8.30 this evening he _____

4. We are going to clean the flat tomorrow. It will take from 9 until 11 o’clock.

So at 10 o’clock tomorrow morning _____

5. Tom is a football fan and there is a football match on television this evening. The match begins at 7.30 and ends at 9.15.

So at 8.30 this evening _____

LIVEWORKSHEETS

6. Don't phone me between 7 and 8 _____(we/have) dinner.

7. A: Can we meet tomorrow afternoon?

B: Not in the afternoon_____(I/work).

8. Do you think _____(you/still/do) the same job in ten years' time?

9. If you need to contact me, _____(I/stay) at the Hilton Hotel until Friday.

10. _____(I/meet) Laura at 9 tomorrow.

Bài 2: Đặt câu hỏi dưới đây theo cấu trúc thì Tương lai tiếp diễn.

1. You want to borrow your friend's bicycle this evening.

(you/ use/ your bicycle this evening?)

_____

2. You want your friend to give Tom a message this afternoon.

(you/ see/ Tom this afternoon?)

_____

3. You want to use your friend's typewriter tomorrow evening.

(you/ use/ your typewriter tomorrow evening?)

_____

4. Your friend is going shopping. You want him/her to buy some stampsfor you at the post office.

(you/ pass/ the post office when you're in town?)

_____

Bài 3: Dùng cấu trúc thì tương lai tiếp diễn, hoàn thành những câu sau.

1. This time next week Helen_____(travel) to Brazil with her husband.

2. My aunt _____(open) her new restaurant in town.

3. They _____(swim) in the sea before the end of the month.

LIVEWORKSHEETS

4. _____your friend _____(wait) for you at the airport?

5. My grandmother_____(have) an operation very soon.

6. Jackeline_____(interview) the candidates for the post.

7. I know you won't be asleep at 12.00. You_____(play) computer games.

8. Next Saturday night Sonia _____(have) dinner with some friends.

9. The mechanic_____(repair) my car in the garage.

10. Joana _____(live) in Greece happily with her family.

11. My mom_____(decorate) our new flat.

12. The tennis player _____(compete) for the World Cup.

13. The police_____(investigate) the kipnapping of the kid.

14. We_____(celebrate) Christmas in a month's time.

15. Why_____you_____(write) these novels in a short period of time?

16. By half past seven your father_____(arrive) in Berlin.

17. I _____(not wash) all my summer clothes by ten o'clock.

18. You_____(answer) all my questions for the survey.

19. My grandparents _____(spend) next month in Spain.

20. The gardener_____(cut) the old trees in aweek.

21. Barbara_____(do) the shopping in two hours.

22. Your teacher_____(correct) the final exams right now.

23. The woman _____(talk) with her friend on the phone.

24. My alarm clock_____(ring) tomorrow morning at 7.15.

II- VERBS + TO-INFINITIVES

-Nếu muốn theo sau một động từ là một hành động khác, ta phải dùng danh động từ (V-ing) hoặc động từ nguyên thể có "to" (to V).

-Một số động từ thường được theo sau bởi động từ nguyên thể có TO:

want (*muốn*)	try (*cố gắng*)	need (*cần*)

LIVEWORKSHEETS

plan (*dự định*)	hope (*hi vọng*)	promise (*hứa*)
decide (*quyết định*)	expect (*mong mỏi*)	learn (*học*)
choose (*chọn*)	forget (*quên*)	refuse (*từ chối*)
agree (*đồng ý*)	seem (*dường như*)	deserve (*xứng đáng*)
help (*giúp đỡ*)	manage (*xoay sở được*)	afford (*có đủ khả năng*)
appear (*tỏ ra*)	arrange (*thu xếp*)	pretend (*giả vờ*)
fail (*thất bại*)	hesitate (*lưỡng lự*)	prepare (*chuẩn bị*)

Ví dụ:

- What do you want to do this evening? (*Tối nay bạn muốn làm gì*?)

- Mai has decided to sell her car. (*Mai đã quyết định bán xe hơi của cô ấy*.)

- I can't affordto buy it. (*Tôi không đủ khả năng để mua nó*.)

- They agreed to help us. (*Họ đồng ý giúp đỡ chúng tôi*.)

- She appeared to be tired. (*Cô ấy xem ra trông mệt mỏi*.)

- We arranged tomeet atten. (*Chúng tôi thu xếp gặp nhau lúc 10 giờ*.)

* LƯU Ý

- Một vài động từ như love, hate, prefer có thể theo sau bởi cả V-ing và to V mà không có sự thay đổi về nghĩa.

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 4: Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc, gerund (V-ing) hoặc to-infinitive (to V)

1. Jim loves_____in Thailand. (to work)

2. I hate _____the shopping on Saturday. (to do)

3. Blast! I forgot _____milk. (to buy)

4. In the end we decided_____in. (to stay)

LIVEWORKSHEETS

5. I need _____some information about Portugal. (to find)

6. My parents like_____ for long walks at the weekend. (to go)

7. Tony gave up_____years ago. (to smoke)

8. I wanted_____and see Troy but no one else was interested. (to go)

9. Mrs. Leith offered_____us to the airport. (to take)

10. Clare refused_____clean up after the party. (to help)

11. I tried_____him to come but it was no use. (to persuade)

12. Do you mind not_____? (to smoke)

13. Everybody really enjoys _____the cha-cha-cha. (to dance)

14. Lionel admitted_____my chocolate mousse. (to eat)

15. We arranged_____under the station clock at half nine. (to meet)

16. The firemen managed_____the fire pretty quickly. (to put out)

17. I always try to avoid _____him whenever I can. (to see)

18. My brother denied_____my chocolate mousse. Maybe his hamster ate it. (to eat)

Bài 5: Dựa vào đáp án của Bài 4, đặt động từ in đậm vào cáccột bên trái sao cho thích hợp. Sau đó dịch nghĩa của động từ sang tiếng Việt.

VERB + GERUND	**Translation**	**VERB + TO + INFINITIVE**	**Translation**
1. _____	.....	1. _____	.....
2. _____	.....	2. _____	.....
3. _____	.....	3. _____	.....
4. _____	.....	4. _____	.....
5. _____	.....	5. _____	.....
6. _____	.....	6. _____	.....
7. _____	.....	7. _____	.....

LIVEWORKSHEETS

8. _____ ..... 8. _____ .....

9. _____ ..... 9. _____ .....

Bài 6: Đọc đoạn văn dưới đây. Hoàn thành các câu bằng cách cho dạng đúng của động từ trong ngoặc ở dạng V-ing hoặc to V.

Minutes of the English Club Meeting

End of term gathering

Eric said that we should begin (1)_____(plan) the End of Term Gathering of the English Club as he had promised (2)_____(give) the details to Mrs. Clean by next week. Mark suggested (3)_____(book) a room at the Golden Dragon Restaurant. However, Susan felt that most members could't afford (4)_____(pay) for an expensive dinner. Ellen offered (5)_____(let) us use her parens'home in Kowloon Tong on Saturday afternoon. She said that she liked (6)_____(have) big parties and she didn't mind (7)_____(organize) it by herself. However, Donald hated (8)_____(make) one person do all the work. He wanted (9)_____ (get)more members involved. Simon considered (10)_____(hold) the gathering at the Beachside Café in Sai Kung. He thought most members would enjoy (11)_____(go) to Sai Kung. Maggie said a lot of members would hesitate (12)_____(travel) all the way to Sai Kung because of the distance.

The members continue (13)_____(discuss) the suggestions for time but no decision was reached.

BÀI TẬP TỔNG HỢP NÂNG CAO

Bài 7: Dựa vào các từ cho sẵn, viết câu ở thì Tương lai tiếp diễn.

1. (I/not travel/next week) _____

2. (Sam/study/at two o'clock) _____

3. (you/work/tonight) _____

4. A: (she/study) _____? B: No,she_____

5. (they/not drive/tomorrow) _____

6. A: (you/sleep?) _____B: Yes, I _____

7. we/watch/TV/tonight) _____

LIVEWORKSHEETS